

Số: /QĐ-TTYT

Phù Cát, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh không có thẻ BHYT sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế huyện Phù Cát

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-SYT ngày 23/01/2025 của Giám đốc Sở Y tế Bình Định về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND huyện Phù Cát về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của TTYT huyện Phù Cát;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng; Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Phê duyệt bổ sung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh không có thẻ BHYT sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế huyện Phù Cát gồm:

STT	Mã tương đương	Tên các loại dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	22.9000.1349	Thời gian đông máu	13.600	

STT	Mã tương đương	Tên các loại dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
2	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	543.000	
3	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	
4	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	
5	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	
6	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	
7	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	
8	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	
9	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	
10	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	
11	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300	
12	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	
13	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	
14	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	89.700	
15	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168.300	
16	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500	
17	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600	
18	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	363.600	
19	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	
20	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	95.300	
21	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	
22	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	605.100	

STT	Mã tương đương	Tên các loại dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
23	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	605.100	
24	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	
25	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	248.800	
26	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400	
27	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	543.000	
28	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	
29	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	
30	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424.700	
31	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	
32	23.0227.1481	C-Peptid	178.300	
33	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194.700	
34	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	58.600	
35	24.0120.1648	HBsAg kháng định	651.700	
36	24.0121.1647	HBsAg định lượng	501.300	
37	24.0124.1619	HBsAb định lượng	126.400	
38	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400	
39	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	78.300	
40	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	
41	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	104.400	
42	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	
43	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500	
44	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	581.700	

STT	Mã tương đương	Tên các loại dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
45	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400	
46	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	110.800	
47	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	336.000	
48	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000	
49	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	142.500	
50	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	123.400	
51	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234.900	
52	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234.900	
53	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234.900	
54	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234.900	
55	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	168.600	
56	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	168.600	
57	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	
58	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	
59	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	
60	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500	
61	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500	

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.
2. Việc hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm

y tế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch-Nghiệp vụ-Điều dưỡng, Phòng Tài chính-Kế toán và các bộ phận trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế (báo cáo)
- Lãnh đạo TTYT;
- BHXH tỉnh; BHXH huyện (phối hợp)
- Trang thông tin điện tử TTYT;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trần Thúc Khả